

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 06/2022/DS-PT

Ngày 31/3/2022

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2022 và ngày 31/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLPT-DS ngày 02/4/2021 về việc *“Tranh chấp kiện đòi tài sản”*;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2021/QĐ-PT ngày 08/11/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐPT-DS ngày 11/01/2022, các Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đồng Thị A, sinh năm 1985 (Có mặt).

Nơi cư trú: Khu dân cư K, phường VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Quang C, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quang C: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969.

HKTT: Khu dân cư KM, phường VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Số 1, đường Đ, khu dân cư LĐ, phường CH, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và bà M: Ông Đoàn B – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đoàn B, Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương (Có mặt tại phiên tòa ngày 11/01/2022, vắng mặt tại phiên tòa ngày 31/3/2022).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu dân cư VX, phường VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Đ: Chị Đồng Thị A, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khu dân cư K, phường VĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Đồng Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Chị Đồng Thị A làm kế toán từ năm 2010 cho Công ty cổ phần Mạnh Dũng do ông C làm giám đốc. Nhiệm vụ chủ yếu của chị là làm công việc: Phụ trách bộ phận kế toán, giao dịch với các ngân hàng và với các cơ quan thuế...Đến năm 2012, ông C và bà M vay tiền chị làm nhiều lần. Mục đích ông C, bà M vay tiền để chi trả các khoản tiền gồm: tiền lương, tiền điện, tiền dầu, trả nợ trung hạn ngân hàng hoặc đáo hạn ngân hàng. Sau đó khi đáo hạn xong, có lần ông C, bà M không trả chị ngay mà vay lại tiền của chị để sử dụng vào việc phát lương cho công nhân, nộp tiền điện hoặc tiền dầu, hoặc chi trả các khoản khác chị không nhớ hết. Chị đã đi vay hộ ông C, bà M và nộp tiền vào Ngân hàng để đáo nợ hộ ông bà hoặc chi theo yêu cầu của ông bà. Các khoản vay này chị không đưa tiền mặt cho ông C, bà M mà chị đi vay hộ và lấy tiền vay này trực tiếp đi chi trả các khoản mà ông C, bà M đã chỉ đạo. Số tiền chị cho ông C, bà M vay rất nhiều khoản nhỏ, thời điểm cụ thể không nhớ. Đến ngày 01/5/2015 thì mới gộp lại thành 04 giấy nhận nợ và hủy các giấy biên nhận trước đó đi. Ông C, bà M đã ký trong giấy biên nhận nợ đó. Cụ thể:

Giấy nhận nợ thứ nhất: Ông C, bà M vay số tiền 126.000.000 đồng, hạn đến ngày 01/6/2015 sẽ trả nợ, lãi suất theo thỏa thuận.

Giấy nhận nợ thứ hai: Ông C, bà M vay số tiền 300.000.000 đồng, hạn đến ngày 01/7/2015 sẽ trả nợ, lãi suất theo thỏa thuận.

Giấy nhận nợ thứ ba: Ông C, bà M vay số tiền 105.400.000 đồng, hạn đến

ngày 01/8/2015 sẽ trả nợ, lãi suất theo thỏa thuận.

Giấy nhận nợ thứ 4: Ông C, bà M vay số tiền 552.461.000 đồng, hẹn đến ngày 01/8/2015 sẽ trả nợ, lãi suất theo thỏa thuận.

Tổng số tiền ông C và bà M còn nợ chị A và anh Đ đến nay vẫn chưa trả là 1.083.861.000 đồng. Nguồn gốc số tiền chị cho ông C, bà M vay là do chị đi vay của rất nhiều người, nay không còn nhớ cụ thể vay của ai, sau này chị vay của Ngân hàng Liên Việt để trả khoản nợ đã cho ông C, bà M vay. Lý do số tiền trong các giấy nhận nợ có số lẻ là do khi cho ông C, bà M vay, chị A chưa làm giấy nhận nợ ngay và khi nộp tiền vào ngân hàng bao giờ cũng có cả gốc và lãi nên có số tiền lẻ, hoặc chi tiền theo sự chỉ đạo của ông bà nên có số lẻ như vậy. Nay chị đã đòi nhiều lần nhưng ông C, bà M không trả nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh buộc ông C, bà M trả vợ chồng chị số tiền gốc trên. Chị không yêu cầu ông C, bà M trả chị số tiền lãi vì chị xác định tiền gốc ông bà còn không trả nên không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải, ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị M trình bày:

Chị A đến làm kế toán cho Công ty của gia đình ông bà từ năm 2010 đến năm 2019. Thời điểm chị A đến làm, ông bà có vay nợ Ngân hàng. Khi đến hạn trả nợ, ông bà có vay bên ngoài để trả nợ và chị A có giúp ông bà vay nóng các khoản tiền thiếu để đảo nợ Ngân hàng. Chị A là người trực tiếp nhận tiền của người cho vay và cũng là người trực tiếp trả nợ cho người đã vay. Sau khi Ngân hàng giải ngân, chị A sẽ làm thủ tục để rút tiền của Công ty để trả các khoản nợ vay nóng đó. Trong thời gian đảo nợ, cần làm lại hợp đồng vay với Ngân hàng, do thời hạn giải ngân của Ngân hàng dài nên khi chị A vay tiền giúp Công ty thì giữa chị A và ông bà có ký giấy tờ xác nhận nợ. Do lâu ngày, ông bà không còn nhớ đã ký giấy tờ xác nhận nợ vào thời điểm nào và các giấy tờ cất giữ ở đâu, nhưng chưa bao giờ có khoản nợ nào để lâu từ năm 2015 cho đến nay. Nay ông bà đều xác định không vay nợ chị A nên không đồng ý trả nợ.

Tại kết luận giám định số 46/C09-P5 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an ngày 15/4/2020 xác định:

1. Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị M trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị M trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Quang C trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký, chữ viết của Phạm Quang C trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M4 do cùng một người ký, viết ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đúng tên Nguyễn Thị M, Phạm Quang C trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 được ký, viết trước hay sau khi có chữ in nội dung.

Ông C, bà M không đồng ý với kết luận giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an nên đã yêu cầu giám định lại.

Tại Kết luận giám định số 160/GĐKTHS-P11 của Phòng giám định KTHS- Bộ Quốc phòng ngày 05/8/2020 đã kết luận:

- Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Thị M” cần giám định các Giấy nhận nợ (ký hiệu từ A1 đến A4) với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh của bà Nguyễn Thị M trên các tài liệu ký hiệu M1, M2 và M3 là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Phạm Quang C” cần giám định trên các Giấy nhận nợ (ký hiệu từ A1 đến A4) với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh của ông Phạm Quang C trên các tài liệu ký hiệu M4, M5 là do cùng một người ký, viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận cụm chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Phạm Quang C” và “Nguyễn Thị M” cần giám định phía dưới các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A4 là được ký, viết trước hay sau phần chữ in nội dung trên cùng một tài liệu.

Tại Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đã quyết định: Căn cứ các Điều 256, 427, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị A và anh Nguyễn Văn Đ. Buộc ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền gốc 1.083.861.000 đồng cho chị Đồng Thị A và anh Nguyễn Văn Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, lệ phí giám định, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 29/01/2021, ông C và bà M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị A về việc đòi nợ số tiền 1.083.861.000 đồng.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm:

Ông C và bà M đề nghị giám định lại và giám định bổ sung.

Tại Kết luận giám định số 239/C09-P5 ngày 15/10/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đúng tên Nguyễn Thị M và các chữ “Nguyễn thị M” so với chữ ký đúng tên Phạm Quang C và chữ “Phạm Quang

C” dưới mục “BÊN VAY” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

- Chữ in phần nội dung trên 04 mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 được tạo ra bằng phương pháp photocopy.

- Không đủ cơ sở kết luận phần chữ in nội dung mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3 so với phần chữ in nội dung trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, A4 có phải do cùng một máy photocopy tạo ra hay không.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24 Luật giám định tư pháp năm 2012 và điểm d khoản 1 Điều 80 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Viện khoa học hình sự từ chối giám định nội dung “Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị M, các chữ “Nguyễn Thị M”; chữ ký đứng tên Phạm Quang C, các chữ “Phạm Quang C” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị M, các chữ “Nguyễn Thị M”; chữ ký đứng tên Phạm Quang C, các chữ “Phạm Quang C” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A4 có được ký, viết cùng một thời điểm hay không?; Phần chữ in nội dung mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3 so với phần chữ in nội dung trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, A4 có được tạo ra cùng thời điểm hay không?” vì: Hiện nay, Viện khoa học hình sự chưa giải quyết được các yêu cầu về giám định thời điểm viết, ký trên tài liệu và thời điểm tạo ra tài liệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà M đề nghị cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà M gửi bài phát biểu tại phiên tòa đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông C, bà M, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị A.

Chị A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông C và bà M.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông C, bà M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021 của TAND thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông C và bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn ông C, bà M trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Tại phiên tòa vắng mặt anh Đ, ông B nhưng đã có mặt người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ, còn ông B có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Đ, ông B.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông C, bà M đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại cấp phúc thẩm, ông C và bà M đề nghị giám định lại đối với nội dung: *“Chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Thị M dưới mục chủ tài khoản trong giấy ủy quyền ngày 29/9/2014 và 04 giấy nhận nợ có phải do cùng một người viết ra hay không”*. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 160/GĐKTHS-P11 của Phòng giám định KTHS- Bộ Quốc phòng ngày 05/8/2020 đã kết luận nội dung này, ông C và bà M không đưa ra được căn cứ để giám định lại nên cấp phúc thẩm không đề nghị trưng cầu giám định lại.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn có nhiều lời khai mâu thuẫn và không phù hợp thực tế. Về nguồn tiền cho vay, ban đầu chị A khai vay của bà Phạm Thị H 800 triệu đồng, vay của ông Nguyễn Dương T 200 triệu đồng, sau đó thay đổi lời khai không nhớ vay của những ai, không chứng minh được nguồn tiền cho vay.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị A trình bày thời điểm chốt 4 khoản nợ và ông C, bà M ký giấy nhận nợ là ngày 01/5/2015 như ghi trên 4 giấy nhận nợ. Tuy nhiên, đến phiên tòa sơ thẩm, khi ông C, bà M xác định ông bà đi du lịch vào ngày này nên không thể có mặt tại công ty để ký nhận nợ thì chị A lại thay đổi lời khai, chị trình bày lập sẵn 4 giấy nhận nợ trước, đợi lúc thuận lợi mới đưa ông C, bà M ký vì ông bà là lãnh đạo nên không ký ngay, chị không biết ông bà ký khi nào.

Mức lương của chị A tại công ty Mạnh Dũng khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Trong khi đó, chị A trình bày để có tiền cho vợ chồng ông C vay, chị phải đi vay những người khác, sau đó lại đi vay ngân hàng để trả nợ những

người này, hàng tháng chị vẫn phải trả lãi nhưng từ năm 2015 đến năm 2019 chị lại không đòi nợ ông C, bà M là không hợp lý.

Trong thời gian làm kế toán cho công ty Mạnh Dũng, từ năm 2015 đến năm 2019, do được uỷ quyền như chủ tài khoản nên chị A đã rút tiền từ tài khoản cá nhân của bà M và tài khoản của công ty Mạnh Dũng rất nhiều tiền để phục vụ cho hoạt động của công ty, số tiền lên tới hàng chục tỷ đồng. Đặt giả thiết nếu có việc chị A cho ông C, bà M vay tiền thì chị A có thể yêu cầu ông C, bà M trả nợ. Tuy nhiên, trong thời gian còn làm việc tại công ty Mạnh Dũng, chưa có lần nào chị A yêu cầu vợ chồng ông C trả nợ. Mặt khác, vào tháng 6/2019, chị A sử dụng số tiền 762 triệu đồng của công ty Mạnh Dũng để trả cho khoản nợ cá nhân của mình mà không được sự đồng ý của ông C, bà M. Điều đó chứng tỏ ông C, bà M không có bất cứ nghĩa vụ tài chính nào đối với chị A.

Chị A trình bày mục đích ông C, bà M nhờ chị vay tiền hộ để trả lương công nhân, nộp tiền điện, tiền lãi ngân hàng...là những khoản liên quan đến hoạt động tài chính của công ty Mạnh Dũng nhưng chị không đưa ra được tài liệu chứng minh.

Chị A khai chị lập 4 giấy nhận nợ cùng thời điểm, soạn trên cùng máy tính rồi in ra nhưng khi xem xét hình thức 4 giấy nhận nợ thì thấy 4 giấy này có hình thức, bố cục khác nhau. Tại Kết luận giám định số 239/C09-P5 ngày 15/10/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận chữ in phần nội dung trên 4 giấy nhận nợ được tạo ra bằng phương pháp photocopy, trong khi đó chị A khai chị in ra từ máy tính, chị không giải thích được sự mâu thuẫn này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy 4 giấy nhận nợ tuy có chữ ký của ông C, bà M nhưng các tài liệu này không phù hợp với các chứng cứ khác, nội dung giấy nhận nợ không phản ánh sự thật khách quan, nguyên đơn không còn tài liệu, chứng cứ khác nên không chứng minh được có việc ông C, bà M vay nợ chị A số tiền 1.083.861.000 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào kết quả giám định xác định chữ ký là của ông C, bà M để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nợ là đánh giá chứng cứ không toàn diện, không đúng bản chất vụ án. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông C, bà M, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí, lệ phí giám định:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông C, bà M kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Lệ phí giám định tại cấp sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của chị A không được chấp nhận nên chị A phải chịu toàn bộ lệ phí giám định là 9.520.000 đồng. Ông C và bà M tự nguyện chịu số tiền giám định là 4.520.000 đồng (đã nộp) nên chị A phải chịu số tiền giám định là 5.000.000 đồng (đã nộp).

Lệ phí giám định tại cấp phúc thẩm: Chấp nhận sự tự nguyện của ông C, bà M chịu toàn bộ lệ phí giám định 6.000.000 đồng (đã nộp).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 256, Điều 427, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị A về việc buộc ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền 1.083.861.000 đồng cho chị Đồng Thị A và anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về án phí:

Chị Đồng Thị A phải nộp 44.515.830 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.257.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006311 ngày 07/01/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị Đồng Thị A còn phải nộp 22.258.830 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị M không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông C và bà M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0006808 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

3. Về lệ phí giám định:

Chị Đồng Thị A nộp 5.000.000 đồng lệ phí giám định (đã nộp). Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị M nộp 10.520.000 đồng lệ phí giám định (đã nộp).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Chí Linh;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Chí Linh;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh